

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 23/2023/HN&GD-ST

Ngày: 06/3/2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Nguyễn Thanh Bình.
2. Bà Lê Hoàng Mỹ Dung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

- Phiên tòa không có Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường, vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 517/2022/TLST-HN&GD, ngày 28 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2023/QĐXXST-HN&GD, ngày 22 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà PTN, sinh năm: 1978;

Nơi cư trú: Số A, đường B, tổ C, khu phố F, thị trấn VX, huyện DL, tỉnh BT.

2. Bị đơn: Ông BVM, sinh năm: 1971;

Nơi cư trú: Số A, đường B, tổ C, khu phố F, thị trấn VX, huyện DL, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” lập ngày 14/11/2022, cùng các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì việc trình bày của bà PTN thể hiện:

Về hôn nhân: Bà và ông BVM tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau rồi đi đến kết hôn năm 2002, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT, giấy chứng nhận kết hôn số: 117, quyển số 1/2002, ngày 03/12/2002. Trong quá trình chung sống giữa bà và ông M phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do cuộc sống gia đình luôn bất hòa, không hạnh phúc. Bà và ông M đã sống ly thân với nhau hơn nửa năm nay. Bà xác định không còn tình cảm yêu thương, quý trọng đối với ông M nữa. Nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông M có với nhau 02 người con chung tên BNT, sinh ngày: 10/01/2005 và BHD, sinh ngày: 23/6/2013. Bà yêu cầu giải quyết quyền được trực tiếp nuôi dưỡng 01 người con chung chưa thành niên. Đồng thời yêu cầu ông M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu BHD, sinh ngày 23/6/2013. Số tiền cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng. Thực hiện cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản khai của ông BVM và văn bản trình bày ý kiến ngày 20/02/2023, thể hiện.

Về hôn nhân: Ông và bà PTN tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT, giấy chứng nhận kết hôn số: 117, quyển số 1/2002, ngày 03/12/2002. Trong thời gian chung sống, ông và bà N có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu về tiền bạc. Tuy nhiên ông cho rằng đó là những chuyện nhỏ, vật vãnh trong gia đình. Gần đây, ông có la rầy bà N, bà N đã dẫn 02 con ra ở trọ, từ đó hai vợ chồng sống ly thân với nhau. Ông đã nhiều lần liên lạc, muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng bà N không đồng ý và đã làm đơn xin ly hôn. Ông mong muốn Tòa án hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ chung sống và cùng nhau nuôi các con. Tuy nhiên sau đó trong văn bản trình bày ý kiến ngày 20/02/2023, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Ông và bà N có với nhau 02 người con chung tên BNT, sinh ngày: 10/01/2005 và BHD, sinh ngày: 23/6/2013. Hai con hiện đang sống với mẹ từ

ngày 2 vợ chồng ông ly thân đến nay. Trong quá trình tố tụng ông yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu BHD, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Ông cho rằng việc bà N yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng các con là không đảm bảo an toàn và không đảm bảo về tương lai.

Trường hợp Tòa án giải quyết để bà N là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông chấp nhận là người cấp dưỡng nuôi con hàng tháng đối với người con chưa thành niên là BHD, tuy nhiên với yêu cầu về số tiền cấp dưỡng 3.000.000 đồng/tháng của bà N thì ông không đồng ý, ông chỉ đồng ý trợ cấp theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do vụ án không thuộc trường hợp Tòa án phải thực hiện các thủ tục tố tụng để tiến hành thu thập chứng cứ, cũng không có đối tượng tranh chấp thuộc các trường hợp quy định ở khoản 2, Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Cho nên phiên tòa không có sự tham gia của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL, tỉnh BT.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện lập ngày 14/11/2022, Tòa án xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ và nơi cư trú rõ ràng trên địa bàn huyện ĐL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Bà PTN và ông BVM có thời gian tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến kết hôn năm 2002, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn VX, huyện ĐL, tỉnh BT. Giấy chứng nhận kết hôn số 117, quyển số 01/2002, đăng ký ngày 03/12/2002. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, trong cuộc sống hôn nhân của ông bà đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do không đồng cảm, chia sẻ cho nhau. Dẫn đến đời sống vợ chồng không êm ấm, thường xuyên xảy ra cãi vã, gây gổ rồi sống ly thân từ tháng 10/2022 đến nay. Trong quá trình tố

tụng, Tòa án cũng đã tổ chức nhiều phiên hòa giải, nhằm hàn gắn cho ông bà về chung sống đoàn tụ với nhau, nhưng kết quả hòa giải không thành. Tại phiên tòa bà N xác định không còn tình cảm yêu thương gì với ông M nữa, bà nhất quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông M. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa bà N với ông M thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, ông M cũng xác định không thể kéo dài cuộc sống chung, nên ông cũng đã đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà N. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần ghi nhận sự tự nguyện này của ông M, bà N là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà N và ông M đều yêu cầu Tòa án giải quyết được quyền trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên BHD, sinh ngày: 23/6/2013.

Hội đồng xét xử thấy yêu cầu của cả bà N và ông M đều là những yêu cầu hoàn toàn chính đáng, không trái với quy định của pháp luật. Tuy nhiên xét: Hiện cháu Đăng đang sống với bà N ổn định khi không có cha ở bên cạnh và nguyện vọng của cháu là được sống cùng với mẹ. Do vậy, thấy cần tôn trọng sự lựa chọn của cháu Đăng, chấp nhận yêu cầu của bà N là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, ông M đều chấp nhận nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, tuy nhiên ông không đồng ý với yêu cầu của bà N về mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/tháng. Vì ông chuẩn bị nghỉ theo chế độ hưu trí, thu nhập sẽ hạn chế, ông đề nghị mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/tháng. Trong phần tranh luận, bà N chấp nhận đề nghị của ông M về mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/tháng. Do vậy, HĐXX thấy cần ghi nhận thỏa thuận về mức cấp dưỡng nuôi 1 người con chưa thành niên là 1.500.000 đồng/tháng.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông M không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến trong bản án này.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N là người phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

Ông M là người phải chịu án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[8] Về áp dụng án lệ: Vụ án ly hôn giữa bà PTN và ông BVM là vụ án Hôn nhân và gia đình. Theo đơn khởi kiện của bà N thì Tòa án xem xét giải quyết quan

hệ ly hôn theo quy định của luật Hôn nhân và Gia đình. Nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân Tối cao công bố, không có vụ án nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 8, 9, 51, 55, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử.

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của bà PTN và ông BVM. Bà PTN và ông BVM thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Giao cho bà PTN trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục người con chung BHD, sinh ngày: 23/6/2013.

Ông BVM có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp ông M lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông M.

Bà PTN trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông BVM trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con,

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với người con chưa thành niên tên BHD, sinh ngày 23/6/2013. Ông BVM có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng. Cấp dưỡng hàng tháng, thực hiện cấp dưỡng kể từ tháng 04/2023 cho đến khi cháu Đăng trưởng thành.

4. Về án phí: Bà PTN phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được tính trừ vào số tiền tạm ứng án phí do bà N đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012627, ngày

28/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL. Bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông BVM phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (06/3/2023). (đã giải thích).

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, sửa đổi bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;*
- *Cơ quan thi hành án cùng cấp;*
- *UBND thị trấn VX;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đức

Xong- xem lại điều luật

